

Tác giả: Thái Kim Oanh

# KIM-OANH-KÝ

(TRỌN BỘ)

- BÁT MÔN THẦN KHÓA
- BÁT TRẠCH MINH CẢNH
- BÁT TỰ LỮ TÀI
- BÁT LẨM QUẦN THƠ

[tuviglobal.com](http://tuviglobal.com)

Tác giả: Thái Kim Oanh

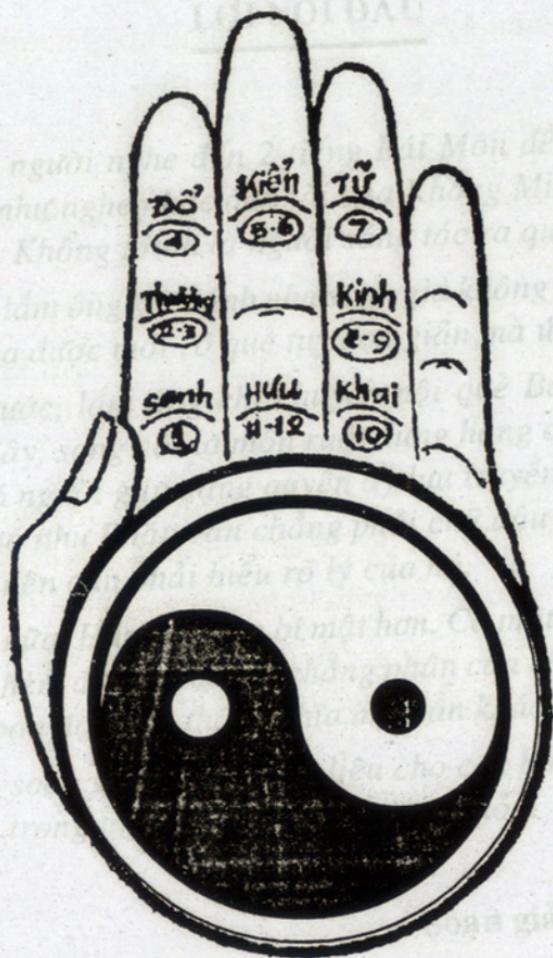
# KIM OANH KÝ

(TRỌN BỘ)

- \* BÁT MÔN THẦN KHÓA
- \* BÁT TRẠCH MINH CẢNH
- \* BÁT TỰ LỮ TÀI
- \* BÁT LÂM QUẦN THƠ

# KIM OANH KÝ

## BÁT MÔN THẦN KHÓA



# BÁT MÔN TỬ NHIỆM

Cửu Âm lịch

## LỜI NÓI ĐẦU

Nhiều người nghe đến 2 tiếng Bát Môn đều ham và muốn học, cũng như nghe nhắc đến tài của Khổng Minh ai nào chẳng khen phục. Khổng Minh là người sáng tác ra quẻ Bát Môn ấy.

Cũng lắm ông khó tánh như soạn giả không tin gì lắm, nhưng khi học qua được mới rõ quẻ tuy đơn giản mà ứng nghiệm.

Từ trước, lắm ông chỉ chuyên nội quẻ Bát Môn cũng nổi tiếng đó đây, song nói là môn ruột đờng hồng các ông ấy chỉ lại cho ai. Có người gặp đặng quyển ấy lưu truyền, nhưng vấp phải Hán tự khó như Pháp văn chẳng phải chữ đâu nghĩa đó theo lối Việt văn, nên cần phải hiểu rõ lý của nó.

Hơn nữa, Hán văn còn bí mật hơn. Cả một bài dài thụt mỗi câu gói ghém đầy bí mật lại chẳng phân câu cho nên một bài mà mỗi lần bạn đọc qua thấy nghĩa mỗi lần khác nhau.

Nên soạn giả giúp đủ tài liệu cho các bạn hiểu kỳ có được môn này trong tay mà kinh nghiệm cho thỏa.

**Soạn giả: Thái Kim Oanh**

## Thư Quý Bạn

Theo sự kinh nghiệm người xưa:

- 1.- Ông chủ nhà nọ cung gì, nhà day qua hướng đó kiết hung?
- 2.- Lò Bếp nhà ấy đặt chỗ hướng kiết hay hung?
- 3.- Đường ra vào nhà ấy kiết hay hung?

Kiết nhà ấy được may mắn gì?

Phu thê hòa hảo? Tài lợi hanh thông, công danh phát đạt, nhiều của con đông, v.v...

Hoặc phạm hung là nhà ấy lâm những điều gì?

Gia đạo bất hòa? Sản nghiệp suy vi của làm không đậu, bệnh tật liên miên, con sanh khó dưỡng, thị phi trộm cắp, gãy gánh cang thường, dầu sôi lửa bỏng, v.v...

Quan trọng nhất là cái bếp, nhà cửa dù phạm phương nguy hiểm, nhờ đặt lò bếp đúng chỗ để chuyển họa thành phúc.

*Bát quái suy lai huyền diệu lý*

*Lục hào sự tận quỷ thần cơ.*

Bởi vậy, các nhà nghiên cứu từ xưa đã tích hai câu này.

## BÁT MÔN THẦN KHÓA

### Giờ Âm lịch

Nhiều môn toán độn cần ghép giờ Âm lịch lúc người ta muốn xem mà định quẻ, lấy sai giờ thì quẻ đoán sai cả, đến việc chọn ngày giờ cũng cần nhất là giờ Âm lịch. Mỗi 1 ngày đêm là 12 giờ Âm lịch (hiệp đồng hồ). Bắt đầu từ giữa đêm là giờ Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, mỗi giờ là 2 tiếng đồng hồ. Giờ tháng trước sớm hoặc trễ hơn tháng sau những 10 phút, đầu giờ Tý tháng 11 là 0 giờ 10 phút, đầu giờ Tý tháng năm là 1 giờ 10 phút, sớm hoặc trễ cả 1 tiếng đồng hồ.

### Xem kỹ: Đây là tính theo giờ V.N

- Tháng 11 : đầu giờ Tý 0 giờ 10 (đầu giờ Ngọ 12 giờ 10)  
Tháng 12 và th. 10 : đầu giờ Tý 0 giờ 20 (và giờ Ngọ 12 giờ 20)  
Tháng 1 và tháng 9 : đầu giờ Tý 0 giờ 30 (và giờ Ngọ 12 giờ 30)  
Tháng 2 và tháng 8 : đầu giờ Tý 0 giờ 40 (và giờ Ngọ 12 giờ 40)  
Tháng 3 và tháng 7 : đầu giờ Tý 0 giờ 50 (và giờ Ngọ 12 giờ 50)  
Tháng 4 và tháng 6 : đầu giờ Tý 1 giờ và giờ Ngọ 13 giờ đúng)  
Tháng 5 : đầu giờ Tý 1 giờ 10 (và giờ Ngọ 13 giờ 10).

Bạn tính ý một chút thì nhớ được là khỏi cần dùng đến sách.

Từ tháng 11 thuận đến tháng 5 mỗi tháng lên 10 phút và từ tháng 5 thuận đến tháng 11 mỗi tháng sụt xuống 10 phút.

Bạn khởi trên tay tháng 11 tại Tý 0 giờ 10, (tháng 12 tại Sửu 0 giờ 20) đến tháng 5 tại Ngọ cung, 1 giờ 10. Từ tháng 5 đến tháng 11 sau mỗi tháng cứ sụt đi 10 phút là đúng.

## ĐÂY LÀ BẢNG GHI GIỜ ÂM LỊCH VỚI GIỜ V.N.

Tháng ÂM LỊCH	ĐẦU GIỜ ÂM LỊCH NÀO?											
	Tý	Sửu	Dần	Mẹo	Thìn	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
tháng 11	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chạp	0,10	2,10	4,10	6,10	8,10	10,10	12,10	14,10	16,10	18,10	20,10	23,10
- Giêng	0,20	2,20	4,20	6,20	8,20	10,20	12,20	14,20	16,20	18,20	20,20	23,20
- 2	0,30	2,30	4,30	6,30	8,30	10,30	12,30	14,30	16,30	18,30	20,30	23,30
- 3	0,40	2,40	4,40	6,40	8,40	10,40	12,40	14,40	16,40	18,40	20,40	0,40
- 4	0,50	2,50	4,50	6,50	8,50	10,50	12,50	14,50	16,50	18,50	20,50	23,50
- 5	1,	3,	5,	7,	9,	11,	13,	15,	17,	19,	21,	23,
- 6	1,10	3,10	5,10	7,10	9,10	11,10	13,10	15,10	17,10	19,10	21,10	23,10
- 7	1	3	5,	7	9	11,	13,	15,	17,	19,	21,	23,
- 8	0,50	2,50	4,50	6,50	8,50	10,50	12,50	14,50	16,50	18,50	22,50	23,50
- 9	0,40	2,40	4,40	6,40	8,40	10,40	12,40	14,40	16,40	18,40	22,40	23,40
- 10	0,30	2,30	4,30	6,30	8,30	10,30	12,30	14,30	16,30	18,30	22,30	23,30
- 11	0,20	2,20	4,20	6,20	8,20	10,20	12,20	14,20	16,20	18,20	22,20	23,20

Giả như tháng 11 đầu giờ Tý 0 giờ 10 (đến 2 giờ 9), đầu giờ Sửu 2 giờ (đến 4 giờ 9).

Và 0 giờ tức là 12 giờ đêm, hoặc nói 13 giờ tức là 1 giờ xế.

Nói như vậy khỏi lắt nhắt là 2 giờ đêm hay là 12 giờ trưa.

Khỏi nói 1 giờ đêm hay 1 giờ trưa.

**Ngũ hành:** 2 hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

### NGŨ HÀNH TƯƠNG SANH

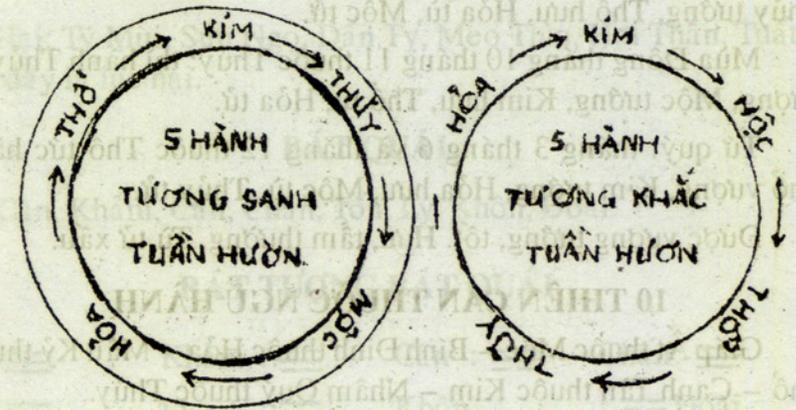
5 hành sanh nhau: Kim sanh Thủy, Thủy sanh Mộc, Mộc sanh Hỏa, Hỏa sanh Thổ, Thổ sanh Kim.

Vì lẽ này: Loại Kim gỉ ra nước, gọi là Kim sanh Thủy, có nước im mát, mọc lên cỏ cây gọi là Thủy sanh Mộc, cây kéo ra lửa gọi Mộc sanh Hỏa, lửa đốt các vật hườn đất gọi là Hỏa sanh thổ, lòng đất sanh hỏa các loại Kim, gọi Thổ sanh Kim. Nhớ kỹ, chớ nói khác là sai.

## NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

Ngũ hành khắc kỵ nhau: Kim khắc Mộc (bởi búa rìu đốn chết cây), Mộc khắc Thổ (bởi loại cây cỏ mọc xấu đất). Thổ khắc Thủy (bởi đất ngăn được nước). Thủy khắc Hỏa (bởi nước tưới tắt lửa). Hỏa khắc Kim (bởi lửa nung chảy các loại Kim). Và cũng chớ nói ngược là Hỏa khắc Thủy là sai, v.v...

### NGŨ HÀNH SANH KHẮC NHƯ VẬY:



### NGŨ HÀNH VƯỢNG TƯỚNG

Đương sanh giả vượng. Ngã sanh giả tướng. Sanh ngã giả hư. Ngã khắc giả tử. Khắc ngã giả tù.

Tỷ như mùa Xuân thuộc Mộc, xem gặp quẻ Mộc, gọi đương sanh giả vượng, là tốt. Như mùa Hạ thuộc Hỏa, xem gặp quẻ Mộc, tức là Mộc sanh Hỏa, gọi là ngã sanh giả tướng, tốt. Mùa Thu thuộc Kim gặp quẻ Mộc, tức là Kim khắc Mộc, gặp khắc ngã giả tử, xấu. Mùa Đông thuộc Thủy xem gặp quẻ Mộc, tức là Thủy sanh Mộc, gọi sanh ngã giả hư, phải tránh.

Tứ quý là tháng 3 tháng 6 tháng 9 tháng 12 thuộc Thổ, gọi quẻ Mộc, tức Mộc khắc Thổ, gọi ngã giả tử, xấu. Các quẻ hành khác do theo đó.

## BỐN MÙA VƯỢNG TƯỚNG

(thêm rộng nghĩa)

Mùa Xuân tháng 1 tháng 2 thuộc Mộc: thì hành Mộc vượng Hỏa tướng, Thủy hưu, Kim tù, Thổ tử.

Mùa Hạ tháng 4 tháng 5 thuộc Hỏa; thì hành Hỏa được vượng, Thổ tướng, Mộc hưu, Thủy tù, Kim tử.

Mùa Thu tháng 7 tháng 8 thuộc Kim: thì hành Kim là vượng, Thủy tướng, Thổ hưu, Hỏa tù, Mộc tử.

Mùa Đông tháng 10 tháng 11 thuộc Thủy: thì hành Thủy là vượng, Mộc tướng, Kim hưu, Thổ tù, Hỏa tử.

Tứ quý: tháng 3 tháng 6 và tháng 12 thuộc Thổ tức hành Thổ vượng, Kim tướng, Hỏa hưu, Mộc tù, Thủy tử.

Được vượng tướng, tốt. Hưu, tầm thường. Tù tử xấu.

### 10 THIÊN CAN THUỘC NGŨ HÀNH

Giáp Ất thuộc Mộc – Bính Đinh thuộc Hỏa – Mậu Kỷ thuộc Thổ – Canh Tân thuộc Kim – Nhâm Quý thuộc Thủy.

Đọc xuôi: Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý.

### 12 ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH

Hợi Tý thuộc Thủy – Dần Mẹo thuộc Mộc – Tỵ Ngọ thuộc Hỏa – Thân Dậu thuộc Kim – Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ.

Đọc xuôi: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

### TAM HẠP

Hợi-Mẹo-Mùi, Tỵ-Dậu-Sửu, Thân-Tý-Thìn, Dần-Ngọ-Tuất.

### LỤC HẠP

Hạp: Tý-Sửu, Dần-Hợi, Mẹo-Tuất, Thìn-Dậu, Tỵ-Thân, Ngọ-Mùi là lục hạp.

## TỬ HÀNH XUNG

Tý Ngọ Mẹo Dậu – Thìn Tuất Sửu Mùi – Dần Thân Tỵ Hợi.

### LỤC XUNG

Xung: Tý Ngọ, Sửu Mùi, Dần Thân, Mẹo Dậu, Thìn Tuất, Tỵ Hợi, đây là lục xung.

### LỤC HẠI

Hại: Tý Mùi, Sửu Ngọ, Dần Tỵ, Mẹo Thìn, Hợi Thân, Tuất Dậu, đây là lục hại.

### BÁT QUÁI

Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

### BÁT TƯỢNG BÁT QUÁI

Càn: ☰ Khảm: ☵ Cấn: ☶ Chấn: ☳  
Tốn: ☴ Ly: ☲ Khôn: ☷ Đoài: ☱

**Càn tam liên:** – Tây Bắc Tuất Hợi. Tam Liên, là 3 vạch liền như vậy: ☰ thuộc Kim ở phương Tây Bắc, Hợi Tuất, cai: tháng 9 hoặc tháng 10 sắc trắng: thuộc số 6, gọi là lục Càn.

**Khảm trung mãn:** – Chánh Bắc ư Tý, là vạch giữa liền như vậy: ☵ thuộc Thủy, ở phương Chánh Bắc Tý, cai tháng 11 sắc đen, thuộc số 1, gọi 1 nhất Khảm.

**Chấn phúc uyển:** – Đông Bắc Sửu Dần. Là giống hình chậu úp như vậy: ☳ thuộc Thổ ở phương Đông Bắc Sửu, Dần, cai: tháng 12 tháng Giêng, sắc vàng thuộc số 8, gọi là bát Cấn.

**Chấn ngưỡng bồn:** – Chánh Đông ư Mẹo, là tượng hình chậu ngửa như vậy: ☲ thuộc Mộc phương Chánh Đông Mẹo, cai: tháng 2, sắc xanh, thuộc số 3, gọi tam Chấn.

**Tốn hạ đoạn:** – Đông Nam Thìn Ty là hào dưới đoạn ra như vậy: ☵ thuộc Mộc phương Đông Nam Thìn Ty, cai: tháng 3 tháng 4, sắc xanh, số 4, gọi tứ Tốn.

**Ly trung hư:** – Chánh Nam đương Ngọ, là hào trung đoạn ra như vậy: ☲ thuộc Hỏa, màu đỏ phương Nam, Ngọ, quản: tháng 5, thuộc số 9 là cử Ly.

**Khôn lục đoạn:** – Tây Nam Mùi Thân, tượng đoạn làm 6 như vậy: ☷ thuộc Thổ, màu vàng phương Tây Nam, quản: tháng 6 tháng 7 thuộc số 2, là nhì Khôn.

**Đoài thượng khuyết:** Chánh Tây đương Dậu là hào thượng khuyết ra như vậy: ☱ thuộc Kim màu trắng, hướng Chánh Tây, cai: tháng 8, số 7, là thất Đoài.

(Bài này học thuộc lòng kỹ hay dùng đến).

### CỬU CUNG BÁT QUÁI

Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cử Ly cung. (Là số của Cửu cung).

### BÁT MÔN ĐẠI ĐỘN LUẬN

Bát môn vốn là Bát quái biến ra khởi thuận hành mỗi cung vị, tại Khảm thuận hành là Hư Sanh Thương Đổ Kiển Tử Kinh Khai.

Hư tại Khảm, Sanh tại Cấn, Thương tại Chấn, Đổ tại Tốn, Kiển tại Ly, Tử tại Khôn, Kinh tại Đoài, Khai tại Càn.

Trại ra bát môn cho khởi lầm lạc các môn độn khác.

Nếu thạo Can Chi ngũ hành bát quái thì xem Bát môn rất dễ.

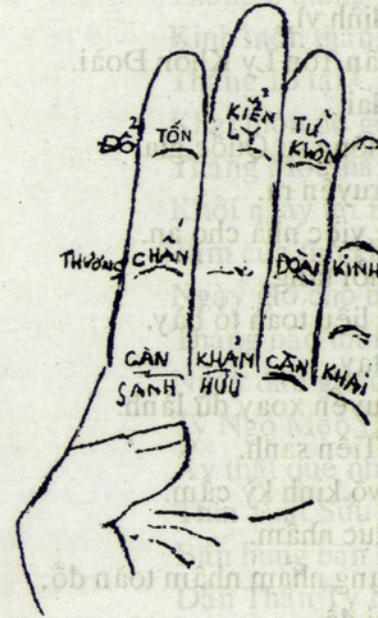
### CÁCH ĐỘN QUÊ:

Tháng Giêng khởi tại Cấn, tháng 2 tháng 3 tại Chấn, tháng 4 tại Tốn, tháng 5 tháng 6 tại Ly, tháng 7 tại Khôn, tháng 8 tháng 9 tại Đoài, tháng 10 tại Càn, tháng 11 tháng 12 tại Khảm.

Xem kỹ tháng 1-4-7-10 mỗi tháng chiếm một cung.

Còn 4 cung nọ mỗi cung chiếm hai tháng.

Vậy là tháng nào cung nấy nhất định và trên tháng khởi ngay, trên ngày khởi giờ Tý đến giờ khách đến xem cửa nào lễ cửa đó đoán quê.



Giả như ngày mùng 8 tháng Giêng giờ Thân có khách lại coi quê: tháng Giêng tại Cấn, trên tháng khởi ngày mùng 1 tại Cấn, thuận mỗi cung, mùng 2 tại Chấn, mùng 3 Tốn, mùng 4 Ly, mùng 5 Khôn, mùng 6 Đoài, mùng 7 Càn, mùng 8 tại Khảm, trên ngày khởi giờ, là giờ Tý chỗ mùng 8 Khảm, giờ Sửu tại Cấn, giờ Dần Chấn, giờ Mẹo Tốn, giờ Thìn Ly, giờ Ty Khôn, giờ Ngọ Đoài, giờ Mùi Càn thì giờ Thân tại Khảm là cửa Hư, lấy quê Hư mà đoán.

Nếu họ cầu công danh thì đoán quê Hư nơi bài Công danh, bằng họ xem cầu tài thì đoán quê Hư bài Cầu tài là đúng.

## BÁT MÔN PHÚ CHƯỜNG

Luận từ thái cực sơ phân

Âm Dương nhị khí xây vắn lưỡng nghi

Lập làm Bát quái định vị,

Cần Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài.

Mới sanh tù thử dĩ lai,

Tổ đặng lòng trời thông sự Quốc gia.

Lập làm Bát quái truyền ra.

Sửa sang việc nước việc nhà cho an.

Kiết hung mỗi sự mỗi tàng.

Ngũ hành phân xét liệu toan tỏ bày.

Chỉ xem 8 vị ngón tay,

Biết lẽ Trời Đất chuyển xoay dữ lành.

Màng chi Quỷ cốc Tiên sanh.

Màng chi đại định võ kinh kỳ cầm.

Màng chi Đại độn lục nhâm.

Màng chi huyền mạng nham nhâm toàn đồ.

Màng chi Du Lỗ nhị đô.

Màng chi lịch phụ thông thơ pháp mẫu.

Việc đời đại sự đổi thay,

Rủi may đâu để nào ai biết tình.

Đời Đường Lý Tịnh tiên sinh

Đời Hôn Gia Cát Khổng Minh dạy truyền.

Sanh môn tại Cấn tháng Giêng.

Cai nội danh gọi đặt tên cung Dần.

Tháng 2, tháng 3 Mẹo cung.

Thương môn tại Chấn là trung nội tù.

Tháng 4 thuận tiến 1 ngôi.

Đổ môn tại Tốn vậy thời khởi đi.

Tháng 5 tháng 6 thuộc Ly.

Kiến môn tại Ngọ vậy thì cho thông.

Tháng 7 thì khởi tại Khôn.

Tử môn là hiệu cho thông cai ngoài.

Tháng 8 tháng 9 khởi Đoài.

Kinh môn tháng ấy trong ngoài phân minh.

Tháng 10 tại Cấn đình ninh,

Khai môn đó gọi là nơi Kim ngoài.

Tháng Một tháng Chạp vừa hai,

Khởi ngay tại Khảm thiết bài Hư môn.

Tám cửa tìm khởi đã khôn,

Ngày giờ cho biết kéo còn hồ nghi.

Tháng nào mừng 1 khởi đi.

Ngày đầu giờ đó tức thì cứ da.

Tý Ngọ Mẹo Dậu vậy là,

Ấy thật quẻ nhất chẳng ngoa an bài.

Thìn Tuất Sửu Mùi quẻ 2,

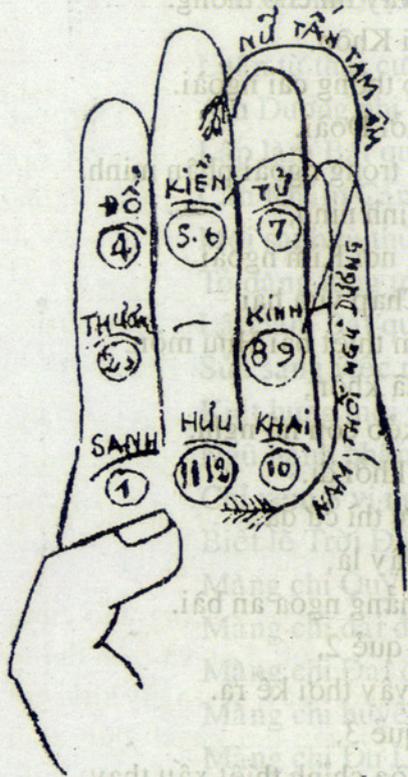
Bán hung bán kiết vậy thời kể ra.

Dần Thân Tỵ Hợi quẻ 3,

Muôn việc chẳng hòa chính thiết xấu thay.

... Giả như: Chánh nguyệt, thập lục nguyệt, thân thời hữu nhân lai chiếm sự, ngô điểm thì tất... tái kiến nam nhân lai chiếm mỗ sự ư thử thời, Ngô thị như tiền, chiếm thập lục nguyệt, thân thời tại Khảm tắc, ngô điểm tại Khảm, nghịch tâm ngũ dương tại Ly, tức dĩ Kiến môn suy chi. Nữ tấn tam âm thời điểm nhất nhị tam, tức đoạn: Kiến tử kinh dĩ kinh nghi dụng.

Tạm dịch: Trường hợp có 3 người đến xem quẻ, như tháng Giêng ngày 16 là giờ Thân. Người nào cũng điểm theo thường lệ, khởi tháng Giêng tại Sanh trên tháng khởi ngày là điểm mừng 1 tại Sanh 2 Thương 3 Đổ, v.v... đến 16 tại Hư, trên ngày khởi giờ là điểm giờ Tý tại Hư, Sửu tại Sanh, Dần tại Thương, đến giờ Thân tại Hư dùng cửa Hư mà đoán.



Giờ đến lượt xem tiếp quẻ nhì cho đàn ông. Vẫn điểm theo tháng ngày giờ như trước quẻ thuộc cửa Hưu, nhưng là quẻ sau này xem cho đàn ông thì phải nghịch tâm ngũ dương là từ cửa Hưu đếm ngược lại đến cung thứ 5, nhằm cửa Kiến. Dùng quẻ Kiến môn mà đoán.

Lại xem tiếp một quẻ đàn bà, cũng đoán như trên là dùng cửa Kiến của quẻ trước và quẻ xem cho đàn bà thì tấn tam âm là tiến dụng cung 3 đếm tại Kiến 1, Tử 2, Kinh 3, dùng Kinh môn mà đoán...

Nhất Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly.

Càn vị trưởng phụ. Khảm vị trung trưởng. Cấn vị tiểu nam. Chấn vị trưởng nam. Tốn vị trưởng nữ. Ly vị trung nữ.

Khôn vị trưởng nữ. Đoài vị tiểu nữ.

Nhất lý vị thập bệ thập lý vị bá bộ.

Giả như: Càn thi khai môn soát lục đoạn, lục bộ, cận tắc đoán lý, kỳ dư phóng hử.

Tạm dịch: Có người bị mất trộm nhờ xem cửa đi gần xa.

Ví dụ toán gặp quẻ cửa khai, khai tại Càn cung là quẻ Càn là lục Càn gần là sáu bước, 6 dặm (1 dặm bằng mười bước), xa 600 bước, hoặc 6 cây số.

Hỏi về phía nào? Càn tam liên Tây Bắc Tuất Hợi là cửa về hướng Tây Bắc.

Hỏi ai là chủ mưu? Càn vị Trưởng phụ. Cứ quẻ Càn mà đoán.

Hỏi tầm kẻ gian được không? Giả như chiếm BỔ tróc (bắt kẻ gian nhân) giao thương các loại. Dĩ nhựt vi nhân Dĩ thời vi tặc. Nhựt khắc thời tức đắc. Lấy ngày làm chủ lấy giờ là kẻ gian. Ngày khắc giờ thì đặng. Ví dụ quẻ xem ngày Tỵ hay Ngọ thuộc Hỏa giờ Thân thuộc Kim, Hỏa khắc Kim tức là ngày khắc giờ vậy là đặng vậy.

Hoặc hỏi lâu mau sẽ tìm đặng? Nhựt vi nội, thời vi ngoại, ngoại khắc nội tắc tốc, Nội khắc ngoại tắc trì...

Vượng tướng tắc tốc, hưu tù tắc trì (Vượng tướng hưu tù coi lại trang 6). Giờ khắc ngày thì mau, ngày khắc giờ thì chậm, quẻ vượng tướng thì mau, Hưu tù ất chậm.

## CÔNG DANH ĐỆ NHẤT CHIẾM HÔN NHÂN

(cưới gả)

Hưu tắc tiền sum hậu tắc ly  
 Sanh tăng phú quý khánh lộc tùy.  
 Thương vi tiền chiếm hậu hòa hiệp.  
 Đồ tắc nam Tân, nữ Việt bi...  
 Kiến tắc trung ngoạt phân phi cách.  
 Tử lai bán lộ biệt mộng thù.  
 Kinh phòng cô độc sâu tan sự.  
 Khai phát vinh hoa chỉ lưỡng thì.

## CHIẾM ĐỆ NHỊ CẦU TÀI

(đi buôn)

Hưu tắc cầu tài bất kiến tài.  
 Sanh: du vô vọng đắc tương lai.  
 Thương đa khẩu thiệt tắc lai thiếu